

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC TẬP
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2024 - 2025

1. Căn cứ để xét kết quả học tập cho sinh viên

- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Công văn số 2602/ĐHĐN-ĐT ngày 19/7/2021 của Đại học Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ theo Quyết định số 1586/QĐ-ĐHSP ngày 30/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy;

2. Thống kê xếp loại học tập của sinh viên chương trình 1

2.1 Khóa 2021

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Công nghệ thông tin	21CNTT1	31	1	30	2	6,7%	7	23,3%	4	13,3%	5	16,7%	6	20,0%			3	10,0%	3	10,0%
2	Công nghệ thông tin	21CNTT2	23	2	21	2	9,5%	3	14,3%	7	33,3%	5	23,8%	2	9,5%			1	4,8%	1	4,8%
3	Công nghệ thông tin	21CNTT3	37	1	36	3	8,3%	6	16,7%	9	25,0%	8	22,2%	6	16,7%			4	11,1%		
4	Công nghệ thông tin	21CNTT4	24		24	1	4,2%	3	12,5%	5	20,8%	6	25,0%	5	20,8%			3	12,5%	1	4,2%
5	Công nghệ thông tin (CLC)	21CNTTC	10	1	9	2	22,2%	3	33,3%	1	11,1%	1	11,1%					1	11,1%	1	11,1%
6	Hóa học (Hóa dược)	21CHD	21	1	20	9	45,0%	6	30,0%	3	15,0%	2	10,0%								
7	Quản lý TN - MT	21CTM	4		4	2	50,0%			1	25,0%			1	25,0%						

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
8	Công nghệ sinh học	21CNSH	6		6	1	16,7%	1	16,7%	4	66,7%										
9	Văn học	21CVH	30	2	28	10	35,7%	5	17,9%	10	35,7%	3	10,7%								
10	Văn hóa học	21CVHH	4		4	1	25,0%			2	50,0%	1	25,0%								
11	Báo chí	21CBC1	18	1	17	11	64,7%	2	11,8%	4	23,5%										
12	Báo chí	21CBC2	22		22	12	54,5%	6	27,3%	3	13,6%			1	4,5%						
13	Báo chí CLC	21CBCC	9		9	7	77,8%			2	22,2%										
14	Việt Nam học	21CVNH1	17	2	15	7	46,7%	4	26,7%	1	6,7%	1	6,7%							2	13,3%
15	Việt Nam học	21CVNH2	18	2	16	10	62,5%	3	18,8%	2	12,5%							1	6,3%		
16	Lịch sử	21CLS	11	2	9	6	66,7%			1	11,1%			2	22,2%						
17	Địa lý học	21CDDL	21	1	20	14	70,0%	5	25,0%	1	5,0%										
18	Tâm lý học	21CTL1	11	2	9	2	22,2%	3	33,3%	2	22,2%	1	11,1%					1	11,1%		
19	Tâm lý học	21CTL2	17	3	14	2	14,3%	6	42,9%	5	35,7%			1	7,1%						
20	Tâm lý học CLC	21CTLC	6	1	5	4	80,0%	1	20,0%												
21	Công tác xã hội	21CTXH	19	2	17	12	70,6%	4	23,5%	1	5,9%										
Tổng cử nhân :			359	24	335	120	35,8%	68	20,3%	68	20,3%	33	9,9%	24	7,2%	0	0,0%	14	4,2%	8	2,4%
1	Sư phạm Toán học	21ST1	7	2	5			1	20,0%	3	60,0%	1	20,0%								
2	Sư phạm Toán học	21ST2	5	2	3	3	100,0%														
3	Sư phạm Tin học	21SPT	4	1	3	1	33,3%	1	33,3%			1	33,3%								
4	Sư phạm Vật lý	21SVL1	7		7	4	57,1%			1	14,3%	2	28,6%								
5	Sư phạm Vật lý	21SVL2	2		2	1	50,0%			1	50,0%										
6	Sư phạm Hóa học	21SHH	2		2	1	50,0%							1	50,0%						

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
7	Sư phạm Khoa học tự nhiên	21SKT1	4		4	4	100,0%														
8	Sư phạm Khoa học tự nhiên	21SKT2	9		9	5	55,6%	3	33,3%					1	11,1%						
9	Sư phạm Sinh học	21SS	5		5	2	40,0%							3	60,0%						
10	Giáo dục chính trị	21SGC	10		10	8	80,0%			1	10,0%			1	10,0%						
11	Giáo dục Công dân	21SCD	12	1	11	8	72,7%	1	9,1%	1	9,1%			1	9,1%						
12	Sư phạm Ngữ văn	21SNV1	4		4	0				1	25,0%	1	25,0%	2	50,0%						
13	Sư phạm Ngữ văn	21SNV2	8		8	6	75,0%			1	12,5%	1	12,5%								
14	Sư phạm Ngữ văn	21SNV3	13	2	11	9	81,8%	1	9,1%									1	9,1%		
15	Sư phạm Lịch sử	21SLS	6		6	3	50,0%			2	33,3%									1	16,7%
16	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	21SLD	18	1	17	8	47,1%	2	11,8%	4	23,5%	1	5,9%					2	11,8%		
17	Sư phạm Địa lý	21SDL	3		3	3	100,0%														
18	Giáo dục Tiểu học	21STH1			0	0															
19	Giáo dục Tiểu học	21STH2	2		2	2	100,0%														
20	Giáo dục Tiểu học	21STH3	5		5	4	80,0%							1	20,0%						
21	Giáo dục Tiểu học	21STH4	8	1	7	6	85,7%		0,0%					1	14,3%						
22	Giáo dục Tiểu học	21STH5	8		8	6	75,0%			1	12,5%									1	12,5%
23	Giáo dục Tiểu học	21STH6	3		3	3	100,0%														
24	Giáo dục Tiểu học	21STH7	2		2	1	50,0%													1	50,0%
25	Giáo dục Tiểu học	21STH8	5		5	4	80,0%			1	20,0%										
26	Giáo dục Tiểu học	21STH9	4		4	4	100,0%														
27	Giáo dục Tiểu học	21STH10	2		2	2	100,0%														

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
28	SP Tin học và Công nghệ TH	21STC	3		3	3	100,0%														
29	Giáo dục Mầm non	21SMN1	7		7	6	85,7%			1	14,3%										
30	Giáo dục Mầm non	21SMN2	3		3	2	66,7%	1	33,3%												
31	Giáo dục Mầm non	21SMN3	6	1	5	1	20,0%	2	40,0%	1	20,0%									1	20,0%
32	Giáo dục Mầm non	21SMN4	12	1	11	5	45,5%	4	36,4%	2	18,2%										
33	Giáo dục thể chất	21SGT	9		9	9	100,0%														
34	Sư phạm Âm nhạc	21SAN	15		15	9	60,0%	2	13,3%	2	13,3%							1	6,7%	1	6,7%
Tổng sư phạm:			213	12	201	133	66,2%	18	9,0%	23	11,4%	7	3,5%	11	5,5%	0	0,0%	4	2,0%	5	2,5%
Tổng số khóa 2021			572	36	536	253	47,2%	86	16,0%	91	17,0%	40	7,5%	35	6,5%	0	0,0%	18	3,4%	13	2,4%

2.2 Khóa 2022

1	Công nghệ thông tin	22CNTT1	69	4	65	2	3,1%	16	24,6%	26	40,0%	9	13,8%	10	15,4%			1	1,5%	1	1,5%
2	Công nghệ thông tin	22CNTT2	67	4	63	4	6,3%	18	28,6%	24	38,1%	8	12,7%	7	11,1%					2	3,2%
3	Công nghệ thông tin (CLC)	22CNTTC	15	1	14	0		4	28,6%	6	42,9%	3	21,4%					1	7,1%		
4	Vật lý kỹ thuật	22CVK	4		4	2	50,0%	1	25,0%	1	25,0%										
5	Hóa học (Hóa dược)	22CHD	35		35	3	8,6%	18	51,4%	12	34,3%	1	2,9%	1	2,9%						
6	Quản lý TN - MT	22CTM	10		10	1	10,0%			6	60,0%	2	20,0%	1	10,0%						
7	Công nghệ sinh học	22CNSH	30		30	2	6,7%	10	33,3%	17	56,7%			1	3,3%						
8	Văn học	22CVH	52	1	51	2	3,9%	13	25,5%	28	54,9%	2	3,9%	3	5,9%			3	5,9%		
9	Văn hóa học	22CVHH	44	2	42	12	28,6%	21	50,0%	7	16,7%	1	2,4%	1	2,4%						
10	Báo chí	22CBC1	43		43	14	32,6%	28	65,1%	1	2,3%										
11	Báo chí	22CBC2	40	1	39	13	33,3%	24	61,5%	2	5,1%										

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
12	Báo chí CLC	22CBCC	14	1	13	7	53,8%	4	30,8%	2	15,4%										
13	Việt Nam học	22CVNH1	62		62	13	21,0%	19	30,6%	24	38,7%	3	4,8%	2	3,2%					1	1,6%
14	Việt Nam học	22CVNH2	59		59	16	27,1%	20	33,9%	18	30,5%	3	5,1%	2	3,4%						
15	Lịch sử	22CLS	33	2	31	0		9	29,0%	15	48,4%	2	6,5%	4	12,9%			1	3,2%		
16	Địa lý học	22CDDL	58	2	56	28	50,0%	21	37,5%	6	10,7%	1	1,8%								
17	Tâm lý học	22CTL	62		62	19	30,6%	31	50,0%	9	14,5%	2	3,2%	1	1,6%						
18	Tâm lý học CLC	22CTLCLC	16	1	15	9	60,0%	6	40,0%												
19	Công tác xã hội	22CTXH	38		38	6	15,8%	23	60,5%	9	23,7%										
Tổng cử nhân :			751	19	732	153	20,9%	286	39,1%	213	29,1%	37	5,1%	33	4,5%	0	0,0%	6	0,8%	4	0,5%
1	Sư phạm Toán học	22ST1	55		55	35	63,6%	16	29,1%	4	7,3%										
2	Sư phạm Toán học	22ST2	52		52	38	73,1%	12	23,1%			1	1,9%					1	1,9%		
3	Sư phạm Tin học	22SPT	29		29	6	20,7%	9	31,0%	8	27,6%	3	10,3%	1	3,4%					2	6,9%
4	Sư phạm Vật lý	22SVL	53		53	10	18,9%	21	39,6%	19	35,8%	2	3,8%	1	1,9%						
5	Sư phạm Hóa học	22SHH	53		53	20	37,7%	24	45,3%	8	15,1%	1	1,9%								
6	Sư phạm Khoa học tự nhiên	22SKT1	60		60	47	78,3%	8	13,3%	3	5,0%	1	1,7%							1	1,7%
7	Sư phạm Khoa học tự nhiên	22SKT2	59		59	30	50,8%	24	40,7%	3	5,1%	1	1,7%							1	1,7%
8	Sư phạm Sinh học	22SS	22		22	11	50,0%	11	50,0%												
9	Giáo dục chính trị	22SGC	23		23	11	47,8%	11	47,8%	1	4,3%										
10	Giáo dục Công dân	22SCD	36		36	18	50,0%	14	38,9%	4	11,1%										
11	Sư phạm Ngữ văn	22SNV1	45		45	32	71,1%	9	20,0%	2	4,4%			2	4,4%						
12	Sư phạm Ngữ văn	22SNV2	51		51	43	84,3%	6	11,8%	2	3,9%										

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
13	Sư phạm Lịch sử	22SLS	47		47	3	6,4%	27	57,4%	14	29,8%	2	4,3%					1	2,1%		
14	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	22SLD1	44	1	43	7	16,3%	20	46,5%	12	27,9%	1	2,3%	2	4,7%			1	2,3%		
15	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	22SLD2	50		50	13	26,0%	25	50,0%	10	20,0%	1	2,0%					1	2,0%		
16	Sư phạm Địa lý	22SDL	43		43	3	7,0%	26	60,5%	14	32,6%										
17	Giáo dục Tiểu học	22STH1	51	1	50	45	90,0%	4	8,0%	1	2,0%										
18	Giáo dục Tiểu học	22STH2	47		47	42	89,4%	4	8,5%	1	2,1%										
19	Giáo dục Tiểu học	22STH3	50		50	45	90,0%	3	6,0%	1	2,0%			1	2,0%						
20	Giáo dục Tiểu học	22STH4	51		51	46	90,2%	4	7,8%	1	2,0%										
21	Giáo dục Tiểu học	22STH5	48	2	46	44	95,7%	2	4,3%												
22	Giáo dục Tiểu học	22STH6	51		51	49	96,1%	2	3,9%												
23	SP Tin học và Công nghệ TH	22STC	57	1	56	33	58,9%	18	32,1%	5	8,9%										
24	Giáo dục Mầm non	22SMN1	52	1	51	8	15,7%	29	56,9%	14	27,5%										
25	Giáo dục Mầm non	22SMN2	52		52	9	17,3%	32	61,5%	9	17,3%	1	1,9%	1	1,9%						
26	Giáo dục Mầm non	22SMN3	53	1	52	10	19,2%	30	57,7%	12	23,1%										
27	Giáo dục thể chất	22SGT	23	1	22	8	36,4%	9	40,9%	3	13,6%	1	4,5%					1	4,5%		
28	Sư phạm Âm nhạc	22SAN	61	1	60	17	28,3%	18	30,0%	19	31,7%	3	5,0%	3	5,0%						
Tổng sư phạm:			1318	9	1309	683	52,2%	418	31,9%	170	13,0%	18	1,4%	11	0,8%	0	0,0%	5	0,4%	4	0,3%
Tổng số khóa 2022			2069	28	2041	836	41,0%	704	34,5%	383	18,8%	55	2,7%	44	2,2%	0	0,0%	11	0,5%	8	0,4%

2.3 Khóa 2023

1	Công nghệ thông tin	23CNTT1	73	2	71	10	14,1%	20	28,2%	27	38,0%	8	11,3%	4	5,6%			1	1,4%	1	1,4%
2	Công nghệ thông tin	23CNTT2	71	1	70	13	18,6%	23	32,9%	20	28,6%	8	11,4%	3	4,3%			2	2,9%	1	1,4%

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
3	Công nghệ thông tin	23CNTT3	67	3	64	6	9,4%	23	35,9%	20	31,3%	13	20,3%	1	1,6%			1	1,6%		
4	Vật lý kỹ thuật	23CVK	5		5			3	60,0%			1	20,0%	1	20,0%						
5	Hóa học (Hóa dược)	23CHD	42	4	38	6	15,8%	12	31,6%	10	26,3%	7	18,4%	2	5,3%					1	2,6%
6	Quản lý TN - MT	23CTM	11		11	1	9,1%	6	54,5%	1	9,1%	1	9,1%	2	18,2%						
7	Công nghệ sinh học	23CNSH	31	2	29			7	24,1%	15	51,7%	4	13,8%	1	3,4%			1	3,4%	1	3,4%
8	Văn học	23CVH	65	1	64	22	34,4%	35	54,7%	6	9,4%	1	1,6%								
9	Văn hóa học	23CVHH	48	1	47	38	80,9%	6	12,8%	2	4,3%							1	2,1%		
10	Báo chí	23CBC1	59		59	34	57,6%	22	37,3%	3	5,1%										
11	Báo chí	23CBC2	60		60	49	81,7%	8	13,3%	2	3,3%			1	1,7%						
12	Việt Nam học	23CVNH1	60		60	15	25,0%	33	55,0%	12	20,0%										
13	Việt Nam học	23CVNH2	59		59	11	18,6%	40	67,8%	6	10,2%			1	1,7%			1	1,7%		
14	Lịch sử	23CLS	55	2	53	14	26,4%	22	41,5%	15	28,3%	1	1,9%	1	1,9%						
15	Địa lý học	23CDDL	54	1	53	6	11,3%	23	43,4%	21	39,6%	2	3,8%					1	1,9%		
16	Tâm lý học	23CTL1	55		55	28	50,9%	23	41,8%	1	1,8%			1	1,8%			1	1,8%	1	1,8%
17	Tâm lý học	23CTL2	52		52	20	38,5%	27	51,9%	2	3,8%	2	3,8%	1	1,9%						
18	Công tác xã hội	23CTXH	66	4	62	20	32,3%	26	41,9%	12	19,4%	2	3,2%							2	3,2%
Tổng cử nhân :			933	21	912	293	32,1%	359	39,4%	175	19,2%	50	5,5%	19	2,1%	0	0,0%	9	1,0%	7	0,8%
1	Sư phạm Toán học	23ST1	52	1	51	40	78,4%	6	11,8%	5	9,8%										
2	Sư phạm Toán học	23ST2	57		57	44	77,2%	9	15,8%	4	7,0%										
3	Sư phạm Tin học	23SPT	36	2	34	6	17,6%	11	32,4%	15	44,1%			1	2,9%			1	2,9%		
4	Sư phạm Vật lý	23SVL	28		28	19	67,9%	2	7,1%	6	21,4%			1	3,6%						

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
5	Sư phạm Hóa học	23SHH	20	1	19	8	42,1%	7	36,8%	4	21,1%										
6	Sư phạm Khoa học tự nhiên	23SKT1	61		61	21	34,4%	27	44,3%	12	19,7%			1	1,6%						
7	Sư phạm Khoa học tự nhiên	23SKT2	59		59	23	39,0%	18	30,5%	18	30,5%										
8	Sư phạm Sinh học	23SS	33		33	4	12,1%	19	57,6%	6	18,2%	1	3,0%					3	9,1%		
9	Giáo dục chính trị	23SGC	18		18	11	61,1%	6	33,3%	1	5,6%										
10	Giáo dục Công dân	23SCD	31		31	26	83,9%	5	16,1%												
11	Sư phạm Ngữ văn	23SNV1	63		63	25	39,7%	29	46,0%	5	7,9%	2	3,2%	2	3,2%						
12	Sư phạm Ngữ văn	23SNV2	56		56	28	50,0%	21	37,5%	7	12,5%										
13	Sư phạm Lịch sử	23SLS	25		25	20	80,0%	4	16,0%	1	4,0%										
14	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	23SLD1	50		50	23	46,0%	20	40,0%	6	12,0%	1	2,0%								
15	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	23SLD2	53	2	51	24	47,1%	20	39,2%	5	9,8%	1	2,0%	1	2,0%						
16	Sư phạm Địa lý	23SDL	42		42	25	59,5%	9	21,4%	5	11,9%	2	4,8%	1	2,4%						
17	Giáo dục Tiểu học	23STH1	61	1	60	56	93,3%	4	6,7%												
18	Giáo dục Tiểu học	23STH2	59		59	49	83,1%	7	11,9%	1	1,7%	1	1,7%					1	1,7%		
19	Giáo dục Tiểu học	23STH3	61	1	60	53	88,3%	6	10,0%	1	1,7%										
20	Giáo dục Tiểu học	23STH4	57		57	47	82,5%	10	17,5%												
21	Giáo dục Tiểu học	23STH5	58		58	50	86,2%	8	13,8%												
22	Giáo dục Tiểu học	23STH6	56	1	55	44	80,0%	11	20,0%												
23	Giáo dục Tiểu học	23STH7	58		58	43	74,1%	15	25,9%												
24	SP Tin học và Công nghệ TH	23STC	60		60	12	20,0%	35	58,3%	13	21,7%										
25	Giáo dục Mầm non	23SMN1	49		49	3	6,1%	20	40,8%	25	51,0%	1	2,0%								

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
26	Giáo dục Mầm non	23SMN2	50	2	48			12	25,0%	31	64,6%	4	8,3%							1	2,1%
27	Giáo dục Mầm non	23SMN3	46		46	4	8,7%	19	41,3%	23	50,0%										
28	Giáo dục Mầm non	23SMN4	51	1	50	2	4,0%	16	32,0%	25	50,0%	3	6,0%	4	8,0%						
29	Giáo dục thể chất	23SGT	55	1	54	6	11,1%	24	44,4%	17	31,5%	2	3,7%	3	5,6%			2	3,7%		
30	Sư phạm Âm nhạc	23SAN	68	1	67	36	53,7%	16	23,9%	5	7,5%	1	1,5%	3	4,5%			3	4,5%	3	4,5%
Tổng sư phạm:			1473	14	1459	752	51,5%	416	28,5%	241	16,5%	19	1,3%	17	1,2%	0	0,0%	10	0,7%	4	0,3%
Tổng số khóa 2023			2406	35	2371	1045	44,1%	775	32,7%	416	17,5%	69	2,9%	36	1,5%	0	0,0%	19	0,8%	11	0,5%

2.4 Khóa 2024

1	Khoa học dữ liệu	24CKDL	28		28			3	10,7%	7	25,0%	13	46,4%	4	14,3%			1	3,6%		
2	Công nghệ thông tin	24CNTT1	56		56			6	10,7%	28	50,0%	13	23,2%	7	12,5%			1	1,8%	1	1,8%
3	Công nghệ thông tin	24CNTT2	53		53	1	1,9%	7	13,2%	19	35,8%	10	18,9%	8	15,1%			6	11,3%	2	3,8%
4	Công nghệ thông tin	24CNTT3	58		58			5	8,6%	26	44,8%	15	25,9%	4	6,9%			8	13,8%		
5	Vật lý kỹ thuật	24CVK	32		32					5	15,6%	9	28,1%	10	31,3%			7	21,9%	1	3,1%
6	Hóa học (Hóa dược)	24CHD	56		56	4	7,1%	5	8,9%	17	30,4%	21	37,5%	7	12,5%			1	1,8%	1	1,8%
7	Quản lý TN - MT	24CTM	31	1	30			3	10,0%	11	36,7%	6	20,0%	9	30,0%			1	3,3%		
8	Công nghệ sinh học	24CNSH	39	2	37	1	2,7%	5	13,5%	15	40,5%	12	32,4%	1	2,7%			3	8,1%		
9	Văn học	24CVH	81		81	10	12,3%	24	29,6%	42	51,9%	2	2,5%	1	1,2%			2	2,5%		
10	Văn hóa học	24CVHH	52		52	7	13,5%	28	53,8%	14	26,9%	1	1,9%	1	1,9%			1	1,9%		
11	Báo chí	24CBC1	52	1	51	7	13,7%	16	31,4%	21	41,2%	2	3,9%	2	3,9%			2	3,9%	1	2,0%
12	Báo chí	24CBC2	51	1	50	10	20,0%	25	50,0%	15	30,0%										
13	Quan hệ công chúng	24CQCC	63	1	62	7	11,3%	43	69,4%	10	16,1%	1	1,6%	1	1,6%						

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
14	Việt Nam học	24CVNH1	55		55	3	5,5%	23	41,8%	21	38,2%	8	14,5%								
15	Việt Nam học	24CVNH2	49		49	8	16,3%	17	34,7%	20	40,8%	1	2,0%					2	4,1%	1	2,0%
16	Lịch sử	24CLS	53	2	51	4	7,8%	17	33,3%	20	39,2%	6	11,8%	2	3,9%			2	3,9%		
17	Địa lý học	24CDDL	64	1	63	10	15,9%	30	47,6%	23	36,5%										
18	Tâm lý học	24CTL1	49	2	47	11	23,4%	21	44,7%	13	27,7%	2	4,3%								
19	Tâm lý học	24CTL2	52		52	23	44,2%	13	25,0%	13	25,0%	2	3,8%					1	1,9%		
20	Công tác xã hội	24CTXH	57	1	56	12	21,4%	27	48,2%	13	23,2%							3	5,4%	1	1,8%
Tổng cử nhân :			1031	12	1019	118	11,6%	318	31,2%	353	34,6%	124	12,2%	57	5,6%	0	0,0%	41	4,0%	8	0,8%
1	Sư phạm Toán học	24ST1	45		45	15	33,3%	10	22,2%	12	26,7%	2	4,4%	6	13,3%						
2	Sư phạm Toán học	24ST2	45		45	10	22,2%	8	17,8%	17	37,8%	6	13,3%	3	6,7%			1	2,2%		
3	Sư phạm Tin học	24SPT	37		37	10	27,0%	11	29,7%	11	29,7%	4	10,8%					1	2,7%		
4	Sư phạm Vật lý	24SVL	22		22	10	45,5%	5	22,7%	6	27,3%	1	4,5%								
5	Sư phạm Hóa học	24SHH	23		23	9	39,1%	9	39,1%	4	17,4%							1	4,3%		
6	Sư phạm Khoa học tự nhiên	24SKT1	53		53	14	26,4%	18	34,0%	13	24,5%	5	9,4%	3	5,7%						
7	Sư phạm Khoa học tự nhiên	24SKT2	52		52	13	25,0%	21	40,4%	17	32,7%	1	1,9%								
8	Sư phạm Sinh học	24SS	22		22	11	50,0%	6	27,3%	5	22,7%										
9	Giáo dục chính trị	24SGC	19		19	6	31,6%	8	42,1%	5	26,3%										
10	Giáo dục Công dân	24SCD	38		38	6	15,8%	7	18,4%	22	57,9%	2	5,3%					1	2,6%		
11	Sư phạm Ngữ văn	24SNV1	42		42	11	26,2%	18	42,9%	11	26,2%	1	2,4%	1	2,4%						
12	Sư phạm Ngữ văn	24SNV2	42		42	17	40,5%	16	38,1%	7	16,7%	1	2,4%	1	2,4%						
13	Sư phạm Lịch sử	24SLS	20		20	9	45,0%	4	20,0%	5	25,0%	2	10,0%								

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
14	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	24SLD1	48	1	47	6	12,8%	15	31,9%	22	46,8%	3	6,4%	1	2,1%						
15	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	24SLD2	46	1	45	2	4,4%	16	35,6%	27	60,0%										
16	Sư phạm Địa lý	24SDL	22		22	5	22,7%	9	40,9%	5	22,7%	2	9,1%	1	4,5%						
17	Giáo dục Tiểu học	24STH1	46		46	31	67,4%	12	26,1%	2	4,3%	1	2,2%								
18	Giáo dục Tiểu học	24STH2	51		51	34	66,7%	13	25,5%	4	7,8%										
19	Giáo dục Tiểu học	24STH3	49		49	26	53,1%	12	24,5%	10	20,4%	1	2,0%								
20	Giáo dục Tiểu học	24STH4	52	1	51	33	64,7%	11	21,6%	7	13,7%										
21	Giáo dục Tiểu học	24STH5	48		48	28	58,3%	16	33,3%	4	8,3%										
22	Giáo dục Tiểu học	24STH6	48		48	27	56,3%	9	18,8%	10	20,8%			1	2,1%			1	2,1%		
23	Giáo dục Tiểu học	24STH7	48		48	26	54,2%	13	27,1%	9	18,8%										
24	SP Tin học và Công nghệ TH	24STC1	40		40	15	37,5%	15	37,5%	10	25,0%										
25	SP Tin học và Công nghệ TH	24STC2	40		40	17	42,5%	13	32,5%	9	22,5%							1	2,5%		
26	Giáo dục Mầm non	24SMN1	57	1	56	9	16,1%	21	37,5%	18	32,1%	4	7,1%	2	3,6%			1	1,8%	1	1,8%
27	Giáo dục Mầm non	24SMN2	55		55	6	10,9%	14	25,5%	34	61,8%	1	1,8%								
28	Giáo dục Mầm non	24SMN3	54		54	11	20,4%	20	37,0%	18	33,3%	3	5,6%	2	3,7%						
29	Giáo dục Mầm non	24SMN4	56		56	5	8,9%	17	30,4%	33	58,9%	1	1,8%								
30	Giáo dục thể chất	24SGT	44		44			12	27,3%	25	56,8%	5	11,4%	1	2,3%					1	2,3%
31	Sư phạm Âm nhạc	24SAN1	45		45	9	20,0%	17	37,8%	9	20,0%	5	11,1%	3	6,7%					2	4,4%
32	Sư phạm Âm nhạc	24SAN2	44		44	2	4,5%	15	34,1%	17	38,6%	5	11,4%	1	2,3%			3	6,8%	1	2,3%
33	Sư phạm Mỹ thuật	24SMT	24		24	5	20,8%	12	50,0%	6	25,0%	1	4,2%								
Tổng sư phạm:			1377	4	1373	438	31,9%	423	30,8%	414	30,2%	57	4,2%	26	1,9%	0	0,0%	10	0,7%	5	0,4%

TT	Ngành	Lớp	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Xếp hạng học lực															
						Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Cảnh báo		Buộc thôi	
						SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Tổng số khóa 2024			2408	16	2392	556	23,2%	741	31,0%	767	32,1%	181	7,6%	83	3,5%	0	0,0%	51	2,1%	13	0,5%
Tổng toàn trường từ K.2021 đến K.2024			7455	115	7340	2690	36,6%	2306	31,4%	1657	22,6%	345	4,7%	198	2,7%	0	0,0%	99	1,3%	45	0,6%

3. Thống kê xếp loại học tập của sinh viên chương trình 2

TT	Ngành	Khóa theo học CT 2	T.Số	Tạm dừng	Dự xét	Bình thường	Yếu		Cảnh báo		Buộc dừng CT2		Ghi chú
						TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
1	Sư phạm Ngữ văn	2020	5		5	100,0%							
2	Báo chí	2020	1		1	100,0%							
3	Giáo dục Tiểu học	2020	2		2	100,0%							
4	Giáo dục Tiểu học	2022	5		5	100,0%							
5	Sư phạm Ngữ văn	2023	2		2	100,0%							
6	Sư phạm Khoa học tự nhiên	2023	1		1	100,0%							
7	Sư phạm Địa lý	2023	1		1	100,0%							
Tổng số SV chương trình 2			17	0	17	100,0%	0	0%	0	0%	0	0,0%	